

MỘT MÔ HÌNH VĨ MÔ ĐỂ MÔ PHỎNG KINH TẾ VIỆT NAM

LÊ VĂN CƯỜNG

(CNRS-CEPREMAP)

TRẦN THÀNH TRẠI

(Phân Viện Công nghệ Thông tin)

NGUYỄN KIM KHÔI

(Phân Viện Công nghệ Thông tin)

TÓM TẮT

Từ khi có chính sách đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có những phát triển đặc sắc, chẳng những làm cho mọi người dân tin tưởng ở tương lai, mà còn làm cho bạn bè thế giới quan tâm đến sự thành công này.

Nghiên cứu các tác động đã làm xoay chuyển tình thế nền kinh tế của nước ta đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Bài báo này không đi sâu việc nghiên cứu các nguyên nhân cũng như giải thích sự thành công mà chỉ tập trung vào trình bày một phương pháp nghiên cứu kinh tế hiện đại: phương pháp mô phỏng. Thật ra, phương pháp mô phỏng kinh tế đã du nhập vào nước ta nhiều thập kỷ và cũng đã được các nhà kinh tế-toán Việt Nam áp dụng, tuy nhiên chưa nhiều.

Thông qua bài báo này chúng tôi vận dụng để mô phỏng kinh tế Việt Nam, và dựa trên mô hình mô phỏng này chúng tôi kiểm chứng lại các chỉ tiêu cơ bản mà nhà nước đã đề ra đến năm 2000.

Thông qua một số kết quả của kịch bản, chúng tôi đưa ra một số nhận xét và một số giải pháp trong điều hành nền kinh tế để đạt được các chỉ tiêu đề ra. Tất nhiên đây là những nhận xét chủ quan.

Chúng tôi đề nghị một mô hình vĩ mô tân Keynes, để mô phỏng kinh tế Việt Nam. Những tham số của những phương trình chính, hoặc dựa theo những mô hình vĩ mô kinh tế thường được sử dụng, hoặc được tính toán dựa trên số liệu thống kê. Trước tiên, chúng tôi mô phỏng một kịch bản chính (BP) về kinh tế Việt Nam từ 1997 đến 2000; sau đó so sánh kịch bản đó với hai kịch bản khác: giảm hối suất (H1) và đưa thuế giá trị gia tăng (VAT) vào tiêu dùng (H2).

I. MỞ ĐẦU

Kể từ năm 1992, kinh tế Việt Nam tỏ ra rất năng động với một tỷ lệ tăng trưởng khoảng 9% và lạm phát tương đối ổn định. Việt Nam tuy bị xem là một nước có nhiều rủi ro trong việc đầu tư, vẫn có sức hấp dẫn đối với những nhà đầu tư nước ngoài (hiện nay luồng đầu tư hình như đang giảm). Nhà nước dự báo từ nay đến năm 2000, mỗi năm Tổng sản phẩm quốc nội (TSPQN) trung bình tăng khoảng 9%, lạm phát 5% và tỷ lệ đầu tư khoảng 30%. Những dự báo này có khả thi không? Để thử trả lời câu hỏi này, chúng tôi xây dựng, trong bài này, một mô hình kinh tế vĩ mô để kiểm nghiệm tính khả thi của những dự báo nói trên.

Cấu trúc của bài báo như sau:

- Trong phần II, chúng tôi sẽ trình bày vắn tắt tình hình kinh tế Việt Nam từ năm 1980 trở đi.

- Trong phần III, chúng tôi trình bày mô hình và những phương trình của nó.

- Phần IV được dành cho việc mô phỏng: trước tiên, chúng tôi đưa ra những kết quả của kịch bản chính; sau đó, so sánh nó với hai kịch bản khác: giảm hối suất 15% năm 1997, và đưa thuế VAT (5%) vào tiêu dùng cá nhân cũng trong năm 1997. Đồng thời chúng tôi cũng thử tìm hiểu qua mô hình này động lực tăng trưởng của kinh tế Việt Nam và ảnh hưởng của các tham số trên kết quả của các kịch bản.

- Cuối cùng, trong phần kết luận, chúng tôi sẽ có một vài bình luận.

II. THỬ NHÌN QUA KINH TẾ VIỆT NAM TỪ NĂM 1980

Sau những trì trệ về kinh tế bắt đầu từ năm 1976 (giữa 2 năm từ 1976 đến 1980, tỷ lệ tăng trưởng trung bình mỗi năm của Tổng sản phẩm vật chất, sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp là 0.4%, 0.6% và 1.9%), Nhà nước đã đưa ra, năm 1980, chính sách "khoán sản phẩm" kết hợp ba lợi ích: lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể và lợi ích cá thể.

Trong nông nghiệp, cơ chế này tạo ra những "giao kèo" giữa nhà nước và các đơn vị sản xuất tập thể (hợp tác xã) hoặc cá nhân với điều kiện các đơn vị này giao lại cho nhà nước một lượng sản phẩm đã được quy định trước; ngược lại, nhà nước phải giao cho hộ sản xuất đầu vào (phân bón, máy móc,...). Lượng sản phẩm của hộ làm ra vượt quá định mức giao nộp, các hộ sản xuất được đem bán trên thị trường tự do, hoặc được nhà nước mua lại với giá xấp xỉ giá thị trường tự do.

Trong công nghiệp, xí nghiệp trước tiên phải giao cho nhà nước lượng sản phẩm tương ứng với lượng đầu vào mà họ đã nhận được. Điểm mới, là bây giờ xí nghiệp có quyền bán những sản phẩm ngoài định mức giao nộp và có quyền liên hệ trực tiếp với các xí nghiệp khác để mua đầu vào hoặc để vay vốn.

Hàng hóa, bây giờ, có thể lưu thông tự do từ vùng này qua vùng khác, những hộ thương nghiệp có quyền hoạt động. Chính quyền công nhận một nền kinh tế năm thành phần: quốc doanh, hợp tác xã, hộ gia đình, tư sản, tư bản nhà nước (liên doanh).

Những cải cách đó đem lại những thành quả tương đối lớn: tỷ lệ tăng trưởng của Tổng sản phẩm xã hội từ 1% năm 1981, trở thành 10% năm 1984; công nghiệp nếu chỉ tăng 1% năm 1981, năm 1984 đã tăng 13.1%. Trong nông nghiệp, nhịp độ tăng sản xuất, sau đỉnh của năm 1982 là 10.4%, đã tụt xuống 2.4% năm 1985, đây là tín hiệu cho thấy những biện pháp khoán sản phẩm đã bắt đầu kém tác dụng, cần phải được nghiên cứu bổ sung thêm các chính sách khuyến khích nông nghiệp khác.

Có thể nhận thức rằng những cải cách của năm 1980 đã dẫn đến một hệ thống kinh tế hỗn hợp: kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường, với một hệ thống hai giá: giá bao cấp và giá thị trường. Giá thị trường nhiều khi cao hơn gấp 10 lần giá bao cấp. Tình trạng này dẫn tới một

số hiện tượng tiêu cực.

- Một số xí nghiệp do quyền lợi cục bộ của mình có thể dùng đầu vào với giá bao cấp, để sản xuất cho thị trường tự do hơn là cho nhà nước.

- Hợp tác xã thích bán sản phẩm mình tạo ra trên thị trường tự do thay vì giao nộp cho nhà nước.

Ducos và các cộng sự (1991) [1] đã chứng minh rằng: Trong một nền kinh tế như vậy nếu cầu tăng, đầu vào sẽ được sử dụng trước tiên vào những hoạt động ngoài kế hoạch. Nói cách khác, trong thời kỳ 1980-1985, mọi người đều thấy qua số liệu thống kê là kinh tế Việt Nam hoạt động tốt. Đặc biệt là chỉ số tăng trưởng trong thời kỳ này là hai con số. Tuy nhiên nếu xét đến quan hệ giữa chi và thu (14%), cán cân ngoại mậu cân đối từ 976 triệu dollar-ruble năm 1980 đến 1160 triệu năm 1985, tỷ lệ thiếu hụt ngân sách đạt mức 6.7% của TSPQN.

Năm 1985, một loạt cải cách khác được quyết định:

- Bù giá vào lương
- Tăng giá bao cấp lên giá thị trường
- Giảm bao cấp xí nghiệp
- Giảm vai trò của kế hoạch hoá
- Đổi tiền (1 đồng mới ăn 10 đồng cũ)
- Tiền đồng bị phá giá 1250%

Ngay sau đó, lạm phát bùng nổ: 92% năm 1983, 500% năm 1986. Những nguyên nhân của hiện tượng này, tới nay, vẫn chưa được khám phá ra một cách rõ rệt. Nhưng chúng ta có thể đưa ra một vài cách giải thích:

- giá thành sản xuất tăng vì giá bao cấp và lương tăng

- công nhân viên bây giờ phải mua hàng trên thị trường tự do làm cho quan hệ cung cầu trở nên căng thẳng hơn trên thị trường đó.

- việc đổi tiền đã làm cho các xí nghiệp mất khả năng thanh toán bằng tiền mặt; từ đấy làm giảm sản xuất.

- cuối cùng, việc giảm bớt bao cấp và các chỉ tiêu buộc các xí nghiệp hoạt động như những người cạnh tranh hoàn hảo. LeVan và cộng sự (1996)[5] đã chứng minh rằng trong tình hình không có thị trường lao động, tình trạng đó làm giảm lương thực tế. Hơn nữa, nếu càng tăng lương, ta càng tăng lạm phát.

Trước những khó khăn đó, nhà nước vẫn giữ quyết định cải tổ hệ thống kinh tế và chính thức tuyên bố chính sách đổi mới. Giai đoạn 1986-1993 là giai đoạn đổi đầu thắng lợi với lạm phát và làm kinh tế bùng nổ.

Ngược lại với những dự đoán thường được đưa ra, Việt Nam đã không giảm một cách khủng khiếp chi tiêu ngân sách. Tỷ lệ thiếu hụt ngân sách là khoảng 4.7% của TSPQG. Nhưng bây giờ, để đáp ứng thu hụt đó, nhà nước tăng tỷ lệ lãi suất (lãi suất thực năm 1993 là 25%, năm 1994 là 15%), bán công phiếu và cho phép hàng ngoại nhập (chính thức, không chính thức) vào Việt Nam để làm giảm sự căng thẳng giữa cung và cầu. Năm 1990, chế độ hối suất chính thức bị bãi bỏ.

Một trong những nội dung của chính sách đổi mới là phát huy tối đa tiềm năng của các thành phần kinh tế. Cùng với kinh tế quốc doanh, Nhà nước khuyến khích kinh tế tư nhân, từng bước cho phép họ hoạt động. Chúng tôi cũng muốn nói thêm rằng:

a) Kể từ 1990, đầu thô chiếm một tỷ lệ đáng kể (35% năm 1993) của xuất khẩu và

b) nhờ luật đầu tư nước ngoài, ban hành năm 1988, đầu tư trực tiếp nước ngoài càng ngày càng tăng, chỉ riêng năm 1994, đã đạt 1.7 tỷ USD.

Năm 1994, cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam là như sau:

công nghiệp và năng lượng:	21%	của TSPQG
nông nghiệp:	36.5%	của TSPQG
dịch vụ:	38%	của TSPQG

Năm 1993, tỷ lệ thất nghiệp chính thức là 8.3%, lao động trong nông nghiệp chiếm 70% của tổng lao động.

Tiêu dùng tư nhân và nhà nước khoảng 85% của TSPQG. Tỷ lệ đầu tư của tư nhân là 16.2%, tỷ lệ đầu tư của nhà nước là 8.4%. Xuất khẩu bằng 24% của TSPQG, nhập khẩu là 34% của TSPQG. Sau cùng, chúng tôi muốn nêu lên rằng tỷ trọng thành phần kinh tế tư nhân là 65%, nhưng thành phần quan trọng của nó là kinh tế hộ gia đình.

III. MÔ HÌNH

Trước khi trình bày những phương trình, chúng tôi muốn độc giả chú ý hai điểm:

i) Hệ thống kế toán quốc gia của Việt Nam đã được thay đổi từ năm 1990. Số liệu của thời kỳ 1986-1990 đã được tính trở lại (Lê Văn Toàn, 1992). Tuy vậy, chúng tôi dùng những số liệu từ năm 1991, vì:

a) Chúng tôi nghĩ rằng kể từ năm đó kinh tế Việt Nam đã vận hành theo một mô hình mới: kết hợp kinh tế kế hoạch với kinh tế thị trường, và

b) Cũng từ năm đó, chúng ta có thể phân biệt được về số liệu dính đến tiêu dùng và đầu tư, khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Tuy vậy, vướng mắc là đầu tư nhà nước không phân biệt giữa đầu tư của xí nghiệp quốc doanh, đầu tư vào hạ tầng cơ sở và tồn kho.

ii) Một vấn đề khác liên quan đến số liệu ngoại thương. Số liệu được tính bằng USD hiện hành. Cho năm 1993, chúng tôi biết được hối suất và từ đó tính ra được xuất khẩu với giá cố định 1989. Vì những thành phần khác của TSPQG được công bố, chúng tôi tính được nhập khẩu bằng cách so sánh tổng cung và tổng cầu.

Mô hình sau đây là mô hình gộp tất cả các khu vực thành một. Lý do là chúng tôi thiếu số liệu về đầu tư và vốn của mỗi khu vực, cũng như lượng tiêu dùng của mỗi sản phẩm. Chúng tôi giả thiết là kinh tế Việt Nam ở trong tình trạng tân-Keynes, có nghĩa là sản xuất lệ thuộc vào cầu và xí nghiệp ứng xử như một nhà độc quyền và cạnh tranh hoàn hảo. Chúng tôi dựa vào mô hình Micro-DMS ở trong bài báo của Deleau, Le Van, Malgrange (1984) và mô hình Micro-DMS của Brillet (1994).

Chúng tôi dùng một trong 2 giả thuyết chính sau đây:

- (H1): Lương danh nghĩa do nhà nước ấn định; lương danh nghĩa chính thức chỉ bằng 25% của TSPQG (so sánh nó với tỷ lệ 70% ở Pháp)

- (H2): Nhưng trên thực tế, vì xí nghiệp nhà nước và xí nghiệp tư nhân nay đã trở nên tự chủ, chúng ta có thể giả thiết là lương danh nghĩa, một phần do nhà nước ấn định, một phần biến đổi theo lạm phát.

1. Những phương trình:

$$Q = C_p + C_g + I_p + I_g + X - M \quad (1)$$

$$C_p = 0.71 (W_a * NA + RDX) \quad (2)$$

$$I_g = 0.7 * \left\{ \frac{I_g}{K} \right\} + 0.15 TPPO + 0.06 * \left\{ \frac{Q}{Q-1} \right\} - 0.042 \quad (3)$$

$$I_p = 0.175 * Q_{-1} \quad (4)$$

$$X = \bar{X}_c * \left\{ \frac{P}{\text{dong}} \right\}^{-0.3} + \bar{X}_{\text{fuel}} \quad (5)$$

$$M = Q^{1.6} * \left\{ \frac{P}{\text{dong}} \right\}^{-0.2} * M_0 \quad (6)$$

$$TPPO = (Q - W_a * NA - RDX)/K \quad (7)$$

$$K = K_1 * (1 - \delta) + I_g + I_p \quad (8)$$

$$NA = \frac{[Q - QZ]}{\text{prod}} \quad (9)$$

$$\text{Log} \left\{ \frac{P}{P-1} \right\} = (1 - \alpha) *$$

$$\left[0.8 * \text{Log} \left(\frac{CS}{CS-1} \right) + 0.2 * \text{Log} \left(\frac{CS-1}{CS-2} \right) \right] + \alpha * \text{Log}$$

$$\left\{ \frac{\text{dong}}{\text{dong-1}} \right\} + 0.6 * UT + \beta \quad (10)$$

$$UT = 0.514 * \frac{Q}{K} \quad (11)$$

$$RDX = \overline{QZ} + 0.311 * Q \quad (12)$$

$$W = \overline{W} \quad (13)$$

$$\text{Log} \left(\frac{W}{W_1} \right) = 0.2 * \text{Log} \left(\frac{P}{p_1} \right) + 0.8 * \text{Log} \left(\frac{P-1}{p-2} \right) + \gamma \quad (14)$$

$$WA = \frac{W}{p} \quad (15)$$

$$CS = (W * NA + RDX * p) / Q \quad (16)$$

2. Các biến

- a. Biến ngoại sinh
- Cg : tiêu dùng nhà nước
 - QZ : sản xuất nông nghiệp
 - δ : tỷ lệ khấu hao vốn cố định
 - đong : hồi suất
 - W : lương danh nghĩa (trong trường hợp H1)
 - Xo : nhu cầu của nước ngoài về xuất khẩu
 - Xfuel : lượng xuất khẩu dầu thô
 - prodt : năng suất lao động
- b. Biến nội sinh
- Q : tổng sản phẩm quốc gia (TSPQG) GNP
 - Cp : tiêu dùng tư nhân
 - Ip : đầu tư tư nhân
 - X : xuất khẩu
 - M : nhập khẩu
 - WA : lương thực tế
 - RDX : thu nhập không chính thức
 - K : vốn tư bản
 - UT : tỷ lệ dùng khả năng sản xuất
 - p : chỉ số giá
 - W : lương danh nghĩa (trong trường hợp H2)
 - CS : chi phí lương của một đơn vị sản phẩm lao động
 - NA : (không kể lao động trong nông nghiệp)

3. Bình luận về các phương trình

Trong phương trình (2), tỷ lệ tiêu dùng được tính dựa vào số liệu năm 1993. Phương trình (3): chúng tôi dùng những tham số của mô hình Micro-DMS, trừ hằng số được tính qua số liệu năm 1993.

Phương trình (4): chúng tôi dùng mô hình accelerator: $I_p = \lambda(Q^a - Q_{-1})$ Q^a là sản xuất dự phòng cho năm t, Q_{-1} là sản xuất của năm t-1. Vì vậy ta có: $I_p = \lambda \frac{(Q^a - Q_{-1})}{Q_{-1}} \lambda Q$

với θ là tỷ lệ tăng trưởng dự phòng bởi khu vực tư nhân. Giả sử tỷ lệ khấu hao vốn là 15% (con số của năm 1993) và khu vực tư nhân chiếm 65% nền kinh tế. Trong trường hợp đó nếu ta làm giả thiết dự báo từ nay đến năm 2000, tỷ lệ tăng trưởng mỗi năm là 10%, tham số 0.175 của Q_{-1} (con số này được tính theo số liệu năm 1993) nói lên rằng tỷ lệ vốn-sản xuất ở khu vực tư nhân, trong dài hạn, sẽ là khoảng 1.08.

Phương trình (5): tổng xuất khẩu được phân ra làm hai: xuất khẩu dầu thô và xuất khẩu các sản phẩm khác; phần hai lệ thuộc vào cầu bên ngoài và tính chất cạnh tranh giá.

Phương trình (6): độ co dãn của giá được lấy từ mô hình Micro-DMS. Chúng tôi làm giả thiết là nhập khẩu của Việt Nam rất linh động theo cầu với tốc độ co dãn khá cao (1.6).

Phương trình (7): chúng tôi định nghĩa lãi suất.

Phương trình (8): vốn cố định được tạo dựng qua chuỗi số liệu tài sản cố định mới tăng và số liệu vốn đầu tư cơ bản. Chúng tôi làm giả thiết là năm 1979 vốn cố định bằng không vì chuỗi số liệu này khởi điểm từ năm 1980. Cũng từ hai chuỗi số liệu nói trên ta có thể tính ra chuỗi tỷ lệ khấu hao δ . Năm 1993, δ xấp xỉ 15%.

Phương trình (9): Năng xuất lao động product được tính dựa theo số liệu TSPQG và lao động của những năm

1991, 1992, 1993.

Phương trình (10): chỉ số giá được tính như tổng của chi phí lương với tỷ trọng (1- α) và của chi phí đầu vào nhập từ nước ngoài với tỷ trọng α . Tỷ trọng α được biểu hiện bằng tỷ lệ (thiết bị thô nhập từ bên ngoài) / TSPQG. Năm 1993, α bằng 14%.

Phương trình (11): Năm 1993, chúng tôi làm giả thiết UT bằng 80%. Từ đó tính ra con số 0.514 dựa vào số liệu của năm 1993.

Phương trình (12): tham số này dựa trên số liệu của năm 1993.

Phương trình (13) và (14): tương ứng với hai giả thiết (H1) và (H2)

Các phương trình (15) và (16) định nghĩa lương thực tế và chi phí lương của mỗi đơn vị sản phẩm.

IV. KẾT QUẢ

1. So sánh giữa kết quả mô phỏng và số liệu thống kê

Chúng tôi ký hiệu (a) là số liệu mô phỏng và (b) là số liệu thống kê. Từ n.a. là not available

Bảng 1
(trị số được tính bằng %)

	1994	1995		
	(a)	(b)	(a)	(b)
Tỷ lệ tăng trưởng TSPQG	8.8	8	8.7	9
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá cố định	14.3	n.a.	14	n.a.
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá hiện hành	29	20	30.8	n.a.
Tỷ lệ xuất khẩu / nhập khẩu	68	73	66	n.a.
Tỷ lệ đầu tư	26	22	27	21.6
Lạm phát	13.1	14	14.8	17

So sánh giữa kết quả mô phỏng và dự báo chính thức

Chúng tôi đưa ra dưới đây những con số trung bình trong quãng thời gian 1997-2000. Chúng tôi ghi (a) là những con số mô phỏng, (b) là những con số dự báo của nhà nước.

Bảng 2
(trị số được tính bằng %)

	(a)	(b)
Tỷ lệ tăng trưởng TSPQG	8.7	9
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá cố định	15.8	n.a.
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá hiện hành	23.3	24 - 28
Tỷ lệ xuất khẩu / nhập khẩu	64	n.a.
Tỷ lệ đầu tư	28.8	30
Lạm phát	6.4	5

2. Mô phỏng các chính sách kinh tế

Chúng tôi trình bày sau đây hai kịch bản chính: kịch bản thứ nhất giả định là đồng tiền Việt Nam bị phá giá 15% năm 1997; trong kịch bản thứ hai, chúng tôi đưa thuế VAT với tỷ lệ 5% vào tiêu dùng tư nhân, kể từ 1997.

a. Kịch bản 1

Như ở trên, những con số là trung bình trong thời kỳ 1997-2000. Các H1, H2 và BP là ký hiệu của kịch bản dùng H1, kịch bản dùng H2 và kịch bản chính.

	H1	H2	BP
Tỷ lệ tăng trưởng TSPQG	8	8.1	8.7
Tỷ lệ tăng trưởng tiêu dùng tư nhân	9.5	9.6	9.6
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá cố định	16.4	16.1	15.8
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá hiện hành	25.1	26.4	23.3
Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu giá cố định	15.9	15.9	15.8
Tỷ lệ đầu tư	29.3	29	28.8
Lạm phát	7.5	8.8	6.4

Phá giá đồng tiền có ảnh hưởng nhỏ trên tăng trưởng dựa trên xuất khẩu được đẩy mạnh thêm một ít. Phá giá,

trước mắt, tăng xuất khẩu, nhưng đồng thời làm tăng giá thành của đầu vào được nhập từ bên ngoài. Rốt cuộc, chỉ số giá sẽ tăng và làm mất cái lợi ban đầu (qua việc phá giá) là sức cạnh tranh qua giá. Kết quả là TSPQG sẽ gia tăng nhưng tương đối ít; ngược lại sẽ tăng lạm phát.

b. Kịch bản 2

Kết quả được tóm tắt như sau đây:

	H1	H2	BP
Tỷ lệ tăng trưởng TSPQG	8	8.1	8.7
Tỷ lệ tăng trưởng tiêu dùng tư nhân	7.9	7.9	9.6
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá cố định	16	16	15.8
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu giá hiện hành	22.6	22.2	23.3
Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu giá cố định	14.4	14.4	15.8
Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu giá hiện hành	28.6	28.7	28.8
Tỷ lệ đầu tư	5.9	5.3	6.4
Lạm phát			

Ta không ngạc nhiên khi nhận thấy sự mất mát của TSPQG chủ yếu là do tiêu dùng đi xuống. Từ đó nhập khẩu giảm và lạm phát giảm vì sự cạnh tranh giữa cung và cầu cũng giảm.

3. So sánh một vài nhân tố của tăng trưởng

Để đo lường hiệu quả của các chính sách kinh tế, ta có một cách làm, là cấp, ví dụ 1% TSPQG, cho: a) tiêu dùng nhà nước, b) đầu tư nhà nước, c) đầu tư tư nhân. Kết quả như sau:

	(a)	(b)	(c)
Tỷ lệ tăng trưởng TSPQG	8.7	8.9	9.1
Tỷ lệ tăng trưởng tiêu dùng tư nhân	9.6	9.7	10
Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu	15.8	15.9	16
Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu	15.8	15.9	16.2
Tỷ lệ đầu tư	28.8	29.1	29.5
Lạm phát	6.5	5.9	5.7

Chính sách dùng cung (b) và (c) hiệu quả hơn chính sách dùng cầu (a) nếu dùng TSPQG và lạm phát làm tiêu chuẩn.

Ba kịch bản khác được thực hiện:

- Chúng tôi giữ tiêu dùng nhà nước ở mức năm 1996, TSPQG sẽ tăng trung bình mỗi năm 7.1% và lạm phát khoảng 4.3% mỗi năm.

- Đầu tư tư nhân sẽ ở mức của năm 1996, TSPQG sẽ tăng trung bình 6.8% mỗi năm, nhưng lạm phát sẽ tăng lên 8.9%. Lý do là vì thiếu vốn đầu tư, tỷ lệ dùng khả năng sản xuất phải tăng và đẩy lạm phát đi lên.

- Cầu từ bên ngoài ở mức năm 1996, TSPQG sẽ tăng với nhịp độ trung bình 5.6% mỗi năm và lạm phát sẽ là 3.7%.

4. Ảnh hưởng của các tham số

i) Giả định xuất khẩu không lệ thuộc vào sự cạnh tranh giá (một giả thiết không hoàn toàn vô cơ sở trong tình hình hiện nay). Ta sẽ có một nhịp độ tăng trưởng trung bình 9.1% mỗi năm và lạm phát quảng 6.1%. Phá giá 15% năm 1996 dẫn đến một nhịp độ tăng trưởng trung bình 9.2% nhưng với một mức lạm phát 8.8%.

ii) Giả định độ co giãn của cầu trong hàm nhập khẩu giảm từ 1.6 xuống 1.3. Trong trường hợp này, TSPQG sẽ tăng trung bình mỗi năm 9.8% với lạm phát khoảng 7.2%. Phá giá 15% năm 1997 dẫn đến một nhịp độ tăng trưởng khoảng 10.1% và lạm phát 9.6%. Sự tăng lạm phát kết hợp hai nhân tố:

- phá giá làm tăng xuất khẩu và như vậy tăng sự cạnh tranh giữa cung và cầu,

- đầu vào được nhập sẽ đắt hơn và làm tăng giá thành.

iii) Chúng tôi tăng tham số B trong phương trình giá để có một lạm phát khoảng 13-14% (ở đây, giả thiết là xí nghiệp tính giá hơi tham lam hơn trước). Kết quả là TSPQG sẽ tăng trung bình khoảng 7.4% một năm, với lạm phát là 12.6% và tỷ lệ đầu tư là 29.5%. Kịch bản này

cho thấy là lạm phát với 2 con số, với điều kiện là ở mức thấp, không làm kinh tế quá mất ổn định như nhiều người thường nói.

iv) Cuối cùng, chúng tôi giả định là khu vực tư nhân dự kiến một sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam thấp hơn so với kịch bản chính, 5% thay vì 10% (trường hợp này có thể xảy ra nếu những nhà đầu tư nước ngoài, vì một lý do nào đó, không tin tưởng nữa vào các chính sách kinh tế của Việt Nam và chuyển đầu tư của họ qua khu vực khác). Trong trường hợp đó, TSPQG sẽ tăng trung bình mỗi năm 5% và lạm phát sẽ lên tới 11.6%

V. KẾT LUẬN

i) Những kết quả đạt được qua mô hình này cho thấy rằng những dự báo chính thức không phải là không khả thi. Chúng cũng làm sáng tỏ vai trò của xuất khẩu và trong chừng mực nào, sự "dễ vỡ" của tăng trưởng đó. Đúng vậy, nếu hiện nay, xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa vào sản phẩm thô, sau này, Việt Nam sẽ phải chuyển sang xuất khẩu hàng chế biến. Sự cạnh tranh sẽ gay gắt và chưa chắc nhịp độ tăng xuất khẩu vẫn có thể mạnh như hiện nay.

Ngoài ra, phá giá đồng tiền cũng không phải là giải pháp mẫu nhiệm. Có lẽ là phải cải tiến hiệu quả làm ăn để đẩy mạnh sức cạnh tranh qua giá thành. Mô hình cũng cho thấy vai trò quan trọng của dự báo của những nhà đầu tư tư nhân và nước ngoài. Dự báo này lệ thuộc vào độ tin cậy của họ vào chính sách của nhà nước Việt Nam.

ii) Nền lưu ý là các kết quả của mô hình lệ thuộc rất nhiều vào các tham số. Vấn đề này sẽ được giải quyết trong tương lai khi chuỗi số liệu sẽ dài hơn và độ tin cậy của chúng sẽ cao hơn. Lúc đó chúng ta có thể xây dựng một mô hình gồm nhiều khu vực, đặc biệt có khu vực tài chính.

Tài liệu tham khảo

- [1] Brillet, J.L., *Le modèle Micro-DMS*, INSEE Méthodes, N 44, 1994.
- [2] Deleau, M., C. Le Van et P. Malgrange, "Stabilisation efficace des systèmes économiques en présence d'incertitude: expérimentation avec une maquette du modèle DMS", *Revue Economique*, Vol.35, N 3, 1984.
- [3] Ducos, P., P. Khuong Huu, J.P. Lardy et C. Le Van, "Une maquette de l'économie vietnamienne", *Revue Economique*, Vol.42, N 1, 1991.
- [4] Lê Dang Doanh, "Vietnam's Economic Situation and Economic Reform", Central Institute for Economic Management, Hanoi, 1995.
- [5] Le Van, C., J. Mazier, T.A.D. Tran et A. Zantman, "Transition et ouverture sur l'extérieur: les enseignements de quelques modèles", Colloque CEPREMAP-CEDI, Paris, 1996.
- [6] Le Van, C., H.H. Tran et T.A.D. Tran, "L'Economie vietnamienne de 1976 à 1994", Colloque CEPREMAP-CEDI, Paris, 1996.
- [7] Phạm Văn Nghiê, "La transition au Vietnam: Problèmes et perspectives", Colloque CEPREMAP-CEDI, Paris, 1996.
- [1] *Statistical Yearbook 1993*, General Statistical Office, Hanoi, 1994.
- [2] *Statistical Yearbook 1993*, General Statistical Office, Hanoi, 1993.
- [3] *Statistical Yearbook of Labour - Invalids and Social Affairs 1993*, Ministry of Labour-Invalids and Social Affairs, 1994.
- [4] Lê Văn Toàn, "Vietnam Economy 1986-1991", Statistical Publishing House, Hanoi, 1992.